#### **1. Ma trận đề kiểm tra môn Công nghệ lớp 11- Định hướng nông nghiệp**

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I

**MÔN: CÔNG NGHỆ 11 – CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI**

###### THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | | | | | | | | **Tổng** | | | | | | **%**  **tổng điểm** | |
| **Nhận biết** | | | **Thông hiểu** | | | **Vận dụng** | | | | **Vận dụng cao** | | | | **Số CH** | | | | **Thời gian**  **(phút)** | |  | |
| **Số**  **CH** | **Thời gian**  **(phút)** | | **Số**  **CH** | **Thời gian**  **(phút)** | | **Số**  **CH** | | **Thời gian**  **(phút)** | | **Số**  **CH** | | **Thời gian**  **(phút)** | | **TN** | | **TL** | |
| **1** | **Giới thiệu chung về**  **chăn nuôi** | 1.1. Vai trò, triển vọng của chăn nuôi | 1 | 0,75 | | 1 | 1,5 | |  | |  | |  | |  | | 2 | | 0 | | 2,25 | | 5,0 | |
| 1.2. Phân loại vật nuôi | 1 | 0,75 | |  |  | |  | |  | |  | |  | | 1 | | 0 | | 0,75 | | 2,5 | |
| 1.3. Một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi | 1 | 0,75 | |  |  | |  | |  | |  | |  | | 1 | | 0 | | 0,75 | | 2,5 | |
| 1.4. Phương thức chăn nuôi và xu hướng phát triển của chăn nuôi. | 1 | 0,75 | | 1 | 1,5 | |  | |  | |  | |  | | 2 | | 0 | | 2,25 | | 5,0 | |
| 1.5 Yêu cầu của người lao động trong chăn nuôi |  |  | | 1 | 1,5 | |  | |  | |  | |  | | 1 | | 0 | | 1,5 | | 2,5 | |
| **2** | **Công nghệ**  **giống vật nuôi** | 2.1. Khái niệm và vai trò của giống trong chăn nuôi. | 2 | 1,5 | |  |  | |  | |  | |  | |  | | 2 | | 0 | | 1,5 | | 5,0 | |
| 2.2. Các chỉ tiêu  cơ bản và phương pháp chọn giống vật nuôi. | 2 | 1,5 | | 1 | 1,5 | |  | |  | | 1 | | 5,0 | | 3 | | 1 | | 8,0 | | 17,5 | |
| 2.3. Các phương pháp nhân giống vật nuôi. | 2 | 1,5 | | 1 | 1,5 | |  | |  | |  | |  | | 3 | | 0 | | 3,0 | | 7,25 | |
| **3** | **Công nghệ thức ăn chăn nuôi** | 3.1. Thức ăn, tiêu chuẩn ăn và khẩu phần ăn của vật nuôi. | 3 | 2,25 | | 3 | 4,5 | |  | |  | |  | |  | | 6 | | 0 | | 6,75 | | 17,5 | |
| 3.2 Sản xuất và bảo quản thức ăn chăn nuôi. | 3 | 2,25 | | 4 | 6 | | 1 | | 10 | |  | |  | | 8 | | 0 | | 18,0 | | 37,25 | |
| **Tổng** | |  | **16** | **12** |  | **12** | **18** | | **1** | | **10** | | **1** | | **5** | | **28** | | **2** | | **45** | | **100** | |
| **Tỉ lệ (%)** | |  |  | **40** |  |  | **30** | | **20** | | | |  | | **10** | |  | |  | |  | |  | |
| **Tỉ lệ chung %)** | |  |  |  | **70** | | |  | |  | |  | | **30** | |  | |  | |  | |  | |  | |

**Lưu ý:** - Các câu hỏi ở mức độ nhận biết và thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng.

* Các câu hỏi ở mức độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận.
* Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,25 điểm/câu; số điểm của câu tự luận được quy định trong hướng dẫn chấm nhưng phải tương ứng với tỉ lệ điểm được quy định trong ma trận.
* Trong mỗi đơn vị kiến thức chỉ nên ra một câu mức độ vận dụng hoặc mức độ vận dụng cao.

#### **2. Đặc tả đề kiểm tra môn Công nghệ lớp 11- Định hướng nông nghiệp**

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I

###### MÔN: CÔNG NGHỆ 11– CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận**  **dụng** | **Vận**  **dụng cao** |
| 1 | **1. Giới thiệu chung về chăn nuôi** | 1.1. Vai trò, triển vọng của chăn nuôi | **Nhận biết:**   * Trình bày được vai trò của chăn nuôi đối với đời sống con người và nền kinh tế. * Trình bày được triển vọng của chăn nuôi trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.   **Thông hiểu:**   * Giải thích được vai trò của chăn nuôi đối với đời sống con người và nền kinh tế. * Phân tích được vai trò của chăn nuôi đối với gia đình và địa phương. | 1 | 1 |  |  |
| 1.2. Phân loại vật nuôi | **Nhận biết:**   * Nêu được cách phân loại vật nuôi theo nguồn gốc. * Nêu được cách phân loại vật nuôi theo đặc tính sinh vật học. | 1 |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | * Nêu được cách phân loại vật nuôi theo mục đích sử dụng.   **Thông hiểu:**   * Phân loại được các loại vật nuôi theo nguồn gốc. * Phân loại được các loại vật nuôi theo đặc tính sinh vật học. * Phân loại được các loại vật nuôi theo mục đích sử dụng.   **Vận dụng**   * Phân loại được các vật nuôi của địa phương vào các nhóm phù hợp theo nguồn gốc, đặc tính sinh vật học và mục đích sử dụng. |  |  |  |  |
| 1.3. Một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi | **Nhận biết:**   * Kể tên được một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi   (trong công tác giống, trong nuôi dưỡng và chăm sóc, trong xử lý chất thải và bảo vệ môi trường,….) **Thông hiểu:**   * Phân tích được ý nghĩa của một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi (trong công tác giống, trong nuôi dưỡng và chăm sóc, trong xử lý chất thải và bảo vệ môi trường,….). * Trình bày được những thành tựu trong chăn nuôi đang được áp dụng ở gia đình, địa phương. | 1 |  |  |  |
| 1.4. Phương thức chăn nuôi và xu hướng phát triển của chăn nuôi. | **Nhận biết:**   * Kể tên được một số một số phương thức chăn nuôi phổ biến ở Việt Nam. * Nêu được đặc điểm của một số phương thức chăn nuôi phổ biến. | 1 | 1 |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | * Nêu được xu hướng phát triển của chăn nuôi ở Việt Nam và trên thế giới. * Nêu được đặc điểm của chăn nuôi bền vững, chăn nuôi thông minh.   **Thông hiểu:**   * Phân biệt được các hình thức chăn nuôi phổ biến. * Nêu được ưu nhược điểm của các phương thức chăn nuôi phổ biến. * Nhận biết được những phương thức chăn nuôi đang được áp dụng ở gia đình, địa phương.   **Vận dụng**   * Đề xuất được phương thức chăn nuôi phù hợp cho một số đối tượng vật nuôi ở gia đình và địa phương. |  |  |  |  |
| 1.5 Yêu cầu của người lao động trong chăn nuôi | **Nhận biết:**   * Nêu được những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi. **Thông hiểu:** * Phân tích được những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi.   **Vận dụng:**  Đánh giá được sự phù hợp của bản thân với các ngành nghề trong chăn nuôi. |  | 1 |  |  |
| 2 |  | 2.1. Khái niệm và vai trò của giống | **Nhận biết:**  - Trình bày được khái niệm giống vật nuôi. | 2 |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **2. Công nghệ giống vật nuôi** | trong chăn nuôi. | * Nêu được vai trò của giống trong chăn nuôi. **Thông hiểu:** * Giải thích được vai trò của giống đối với chăn nuôi (năng suất, chất lượng sản phẩm chăn nuôi, khả năng chống chịu điều kiện bất lợi, …) * Nêu được vai trò của giống với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương. |  |  |  |  |
| 2.2. Các chỉ tiêu  cơ bản và phương pháp chọn giống vật nuôi. | **Nhận biết:**   * Kể tên được các chỉ tiêu cơ bản trong chọn giống vật nuôi. * Kể tên được các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. * Nêu được đặc điểm cơ bản của các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. * Trình bày được ưu và nhược điểm của các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. **Thông hiểu:** * Phân tích được ưu và nhược điểm của các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. * So sánh được các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. * Xác định được phương pháp chọn giống vật nuôi phù hợp với mục đích của chọn giống. * Phân tích được ứng dụng của công nghệ sinh học trong chọn giống vật nuôi. | 2 | 1 |  | 1 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | **Vận dụng**   * Đề xuất được phương pháp chọn giống vật nuôi phù hợp với từng đối tượng vật nuôi và mục đích cụ thể.   **Vận dụng cao**   * Đề xuất được biện pháp công nghệ sinh học ứng dụng trong chọn giống vật nuôi phù hợp với thực tiễn ở gia đình, địa phương. |  |  |  |  |
| 2.3. Các phương pháp nhân giống vật nuôi. | **Nhận biết:**   * Kể tên được các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến. * Nêu được các đặc điểm cơ bản của các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến. * Nêu được ưu và nhược điểm của các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến.   **Thông hiểu:**   * Phân tích được ưu và nhược điểm của các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến. * So sánh được các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. * Xác định được phương pháp nhân giống vật nuôi phù hợp với mục đích của chọn giống. * Phân tích được ứng dụng của công nghệ sinh học trong nhân giống vật nuôi. | 2 | 1 |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | * Nêu được một số phương pháp nhân giống vật nuôi đang được áp dụng ở gia đình, địa phương.   **Vận dụng**   * Đề xuất được phương pháp nhân giống vật nuôi phù hợp với từng đối tượng vật nuôi và mục đích cụ thể.   **Vận dụng cao**   * Đề xuất được biện pháp công nghệ sinh học ứng dụng trong nhân giống vật nuôi phù hợp với thực tiễn ở gia đình, địa phương. |  |  |  |  |
| 3 | **3. Công nghệ thức**  **ăn chăn nuôi** | 3.1. Thức ăn, tiêu chuẩn ăn và khẩu phần ăn của vật nuôi. | **Nhận biết:**   * Trình bày được các khái niệm: nhu cầu dinh dưỡng, thành phần dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn của vật nuôi. * Nêu được ý nghĩa thành phần dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn đối với vật nuôi. * Nêu được vai trò của các nhóm thức ăn đối với vật nuôi.   **Thông hiểu:**   * Phân biệt được các khái niệm: nhu cầu dinh dưỡng, thành phần dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn của vật nuôi. - Giải thích được ý nghĩa của việc xác định thành phần dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn đối với vật nuôi và chăn nuôi. * Giải thích được vai trò của các nhóm thức ăn đối với vật nuôi.   **Vận dụng:** | 3 | 3 | 1 |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | - Phân tích được nhu cầu dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn cho một loại vật nuôi phổ biến ở gia đình, địa phương. |  |  |  |  |
| 3.2 Sản xuất thức ăn chăn nuôi. | **Nhận biết:**   * Kể tên được các nguyên liệu chính dùng để sản xuất thức ăn chăn nuôi. * Kể tên được một số phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến. * Nêu được ưu nhược điểm của các phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến. * Nêu được tên các bước của các phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến.   **Thông hiểu:**   * Tóm tắt được một số phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến. * So sánh được ưu nhược điểm của các phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến. | 3 | 4 |  |  |
|  | **Tổng số câu** | |  | **16** | **12** | **1** | **1** |

**Lưu ý:**

* Các câu hỏi ở cấp độ nhận biết và thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng.
* Các câu hỏi ở cấp độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận.
* Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0.25 điểm, cho mỗi câu tự luận được quy định rõ trong đáp án và hướng dẫn chấm. **-** Mỗi nội dung chỉ nên ra 1 câu hỏi vận dụng hoặc vận dụng cao.
* Với câu hỏi ở mức độ nhận biết và thông hiểu thì mỗi câu hỏi cần được ra ở một chỉ báo của mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá tương ứng (1 gạch đầu dòng thuộc mức độ đó).

#### **3. Minh họa đề kiểm tra môn Công nghệ lớp 11- Định hướng nông nghiệp**

|  |  |
| --- | --- |
| **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  TRƯỜNG ….. | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I NĂM HỌC 2023-2024**  Môn: **Công nghệ** **Chăn nuôi** Lớp: 11  *Thời gian làm bài*: 45 phút,  *Không tính thời gian phát đề* |

*Họ và tên học sinh:………………………… …………. Lớp:………………*

**I. TRẮC NGHIỆM (7,0 ĐIỂM)**

**Câu 1: Triển vọng của ngành chăn nuôi Việt Nam gồm:**

A. Hiện đại hóa, nâng cao năng xuất và chất lượng

B. Ứng dụng công nghệ cao để nâng cao năng xuất và chất lượng

C. Nâng cao năng xuất và chất lượng

D. Hiện đại hóa, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao năng xuất, chất lượng, hiệu quả và bền vững.

**Câu 2: Dựa vào đặc tính sinh vật học nào để phân loại vật nuôi?**

A. Dựa vào đặc điểm hình thái, ngoại hình; đăc điểm sinh sản; đặc điểm cấu tạo của dạ dày

B. Dựa vào ngoại hình và đặc điểm cấu tạo của dạ dày

C. Dựa vào đăc điểm sinh sản và ngoại hình

D. Dựa vào đặc điểm hình thái, ngoại hình

**Câu 3: Ứng dụng của công nghệ cao giúp bảo vệ môi trường trong chăn nuôi:**

A. Ứng dụng công nghệ gen

B. Ứng dụng công nghệ sinh học trong bảo tồn và phát triển giống

C. Ứng dụng công nghệ vi sinh trong chế biến thức ăn chăn nuôi

D.Ứng dụng công nghệ chẩn đoán, phòng và điều trị bệnh

**Câu 4: Sử dụng thức ăn công nghiệp kết hợp với thức ăn tự nhiên sẵn có thuộc phương thức chăn nuôi nào?**

A. Chăn thả tự do B. Chăn nuôi công nghiệp

C. Chăn nuôi bán công nghiệp D. Chăn nuôi hoang dã

**Câu 5: Giống vật nuôi là**

A. quần thể vật nuôi cùng loài, cùng nguồn gốc, có ngoại hình và có cấu trúc di truyền tương tự nhau, được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của con người; phải có số lượng bảo đảm để nhân giống và di truyền được những đặc điểm của giống cho thế hệ sau.

B. quần thể vật nuôi cùng loài, cùng nguồn gốc, có ngoại hình và có cấu trúc di truyền tương tự nhau, được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của con người.

C. quần thể vật nuôi cùng loài, cùng nguồn gốc, phải có số lượng bảo đảm để nhân giống và di truyền được những đặc điểm của giống cho thế hệ sau.

D. quần thể vật nuôi cùng có cấu trúc di truyền tương tự nhau, được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của con người; phải có số lượng bảo đảm để nhân giống và di truyền được những đặc điểm của giống cho thế hệ sau.

**Câu 6: Yếu tố quyết định năng suất và chất lượng sản phẩm chăn nuôi:**

A. Giống vật nuôi B. Kĩ thuật chăm sóc

C. Môi trường chuồng trại D. Giống vật nuôi và kĩ thuật chăm sóc

**Câu 7: Những chỉ tiêu đánh giá chọn giống vật nuôi bao gồm:**

A. Ngoại hình, thể chất, khả năng sinh trưởng và phát dục.

B. Ngoại hình, thể chất, khả năng sinh trưởng và phát dục, năng suất và chất lượng sản phẩm

C. Khả năng sinh trưởng và phát dục, năng suất và chất lượng sản phẩm.

D. Ngoại hình, thể chất, năng suất và chất lượng sản phẩm.

**Câu 8: Chọn lọc cá thể gồm các bước:**

A. Chọn lọc tự nhiên 🡪 chọn lọc bản thân 🡪 kiểm tra đời con 🡪 nhân giống

B. Chọn lọc tự nhiên 🡪 nhân giống 🡪chọn lọc bản thân 🡪 kiểm tra đời con

C. Nhân giống 🡪 Chọn lọc tự nhiên 🡪 chọn lọc bản thân 🡪 kiểm tra đời con

D. Chọn lọc tự nhiên 🡪 kiểm tra đời con 🡪 chọn lọc bản thân 🡪 nhân giống

**Câu 9: Phương pháp lai giống vật nuôi nào sau đây là lai giữa các cá thể của hai loài khác nhau.**

A. Lai kinh tế B. Lai cải tiến C. Lai cải tạo D. Lai xa

**Câu 10: Qui trình thụ tinh trong ống nghiệm theo trật tự các bước:**

A. Hút trứng từ buồng chứng của con cái, nuôi trứng trưởng thành🡪Lấy tinh trùng con đực 🡪Nuôi cấy trứng trong phòng thí nghiệm 🡪Cho trứng và tinh trùng thụ tinh🡪Nuôi cấy phôi🡪 Cấy phôi vào cơ thể vật nuôi.

B. Hút trứng từ buồng chứng của con cái, nuôi trứng trưởng thành🡪Nuôi cấy trứng trong phòng thí nghiệm🡪Lấy tinh trùng con đực🡪Cho trứng và tinh trùng thụ tinh 🡪 Cấy phôi vào cơ thể vật nuôi🡪Nuôi cấy phôi.

C. Hút trứng từ buồng chứng của con cái, nuôi trứng trưởng thành🡪Nuôi cấy trứng trong phòng thí nghiệm🡪Lấy tinh trùng con đực🡪Cho trứng và tinh trùng thụ tinh🡪Nuôi cấy phôi🡪 Cấy phôi vào cơ thể vật nuôi.

D. Lấy tinh trùng con đực🡪Hút trứng từ buồng chứng của con cái, nuôi trứng trưởng thành🡪Nuôi cấy trứng trong phòng thí nghiệm🡪 Cho trứng và tinh trùng thụ tinh🡪Nuôi cấy phôi🡪 Cấy phôi vào cơ thể vật nuôi.

**Câu 11: Nhu cầu nào không phải là tiêu chuẩn ăn của vật nuôi:**

A. Nhu cầu năng lượng B. Nhu cầu protein và aminoacid

C. Nhu cầu khoáng và vitamin D. Nhu cầu duy trì

**Câu 12: Khẩu phần ăn của vật nuôi là**

A. một hỗn hợp thức ăn cung cấp cho vật nuôi nhằm thỏa mãn tiêu chuẩn ăn.

B. một hỗn hợp thức ăn cung cấp cho vật nuôi nhằm đáp ứng sự sinh trưởng của vật nuôi.

C. một hỗn hợp thức ăn cung cấp cho vật nuôi nhằm đáp ứng sự phát triển của vật nuôi.

D. một hỗn hợp thức ăn cung cấp cho vật nuôi nhằm đáp ứng sự tồn tại của vật nuôi.

**Câu 13: Loại thực phẩm nào thuộc về thức ăn thô cho bò?**

A. Vi ta min B1 B. Cây ngô C. Cám D. Bã đậu tương

**Câu 14: Phương pháp sản xuất nào không phải tạo ra thức ăn cho vật nuôi**

A. Sản xuất thức ăn ủ chua B. Sản xuất thức ăn ủ men

C. Sản xuất thức ăn thịt cá đóng hộp D. Sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp

**Câu 15: Qui trình ủ chua thức ăn thô xanh**

A. Chuẩn bị nguyên liệu🡪 Xử lí nguyên liệu🡪 Ủ chua bằng vi khuẩn Láctic🡪 Sử dụng.

B. Chuẩn bị nguyên liệu🡪 Xử lí nguyên liệu🡪 Tiến hành dùng nấm men ủ🡪 Sử dụng.

C. Nhập nguyên liệu và làm sạch🡪 Hấp chín và ép viên🡪 Cân, nghiền và phối trộn🡪 Sàng phân loại và đóng bao.

D. Nhập nguyên liệu và làm sạch🡪 Cân, nghiền và phối trộn🡪 Hấp chín và ép viên🡪 Sàng phân loại và đóng bao.

**Câu 16: Phương pháp nào không phù hợp bảo quản thức ăn thô cho vật nuôi với khối lượng lớn.**

A. Phơi khô B. Ủ chua C. Kiểm hóa D. Để tủ lạnh

**Câu 17:** **Ứng dụng công nghệ IoT, AI vào chăn nuôi giúp…**

A. Phát hiện bệnh sớm và chính xác

B. Điều khiển độ ẩm, nhiệt độ và độ thoáng khí của chuồng trại

C. Điều khiển lượng thức ăn ở mức hợp lý

###### D. Cả 3 đáp án trên

**Câu 18: Điểm khác nhau giữa mô hình chăn nuôi bền vững và chăn nuôi thông minh.**

A. Mô hình chăn nuôi bền vững tập trung vào sử dụng công nghệ để giảm thiểu lãng phí và tăng cường hiệu quả sản xuất.

###### B. Chăn nuôi thông minh tập trung vào sử dụng công nghệ để giảm thiểu lãng phí và tăng cường hiệu quả sản xuất

C. Mô hình chăn nuôi bền vững đề cao việc sử dụng công nghệ để giảm thiểu lãng phí và tăng cường hiệu quả sản xuất.

D. Đáp án khác

**Câu 19:** **Tại sao người làm việc trong ngành chăn nuôi cần có khả năng áp dụng công nghệ tiên tiến, vận hành các thiết bị, máy móc công nghệ cao trong sản xuất?**

A. Để có kĩ năng chăm sóc vật nuôi trong thời kì mới

B. Để biết cách sử dụng các thiết bị công nghệ cao trong chăn nuôi, sản xuất

###### C. Đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng cao của ngành

D. Phù hợp với xu thế phát triển của xã hội

**Câu 20:** **Chất lượng sản phẩm không được đánh giá theo các tiêu chí nào ?**

A. Màu sắc

###### B. Số lượng

C. Mùi vị

D. Hàm lượng dinh dưỡng

**Câu 21:** **“Vịt Mulard là con lai được lai giữa ngan nhà và vịt nhà, tuy không có khả năng sinh sản nhưng có ưu thế lai siêu trội so với bố, mẹ như lớn nhanh, thịt thơm ngon hơn thịt vịt, tỉ lệ mỡ thấp” giống vật nuôi được nói trên là kết quả của phương pháp lai nào?**

A. Lai cải tiến

B. Lai kinh tế

C. Lai thuần chủng

###### D. Lai xa

**Câu 22:** **Ví dụ nào thể hiện khẩu phần ăn của vật nuôi:**

A. Năng lượng 3000Kcalo

B. P 13g, Vitamin A

###### C. Tấm 1.5kg, bột sắn 0.3 kg

D. Fe 13g, NaCl 43g

**Câu 23:** **Đâu *không* phải thực phẩm thuộc nhóm giàu lipid?**

###### A. Bột cá

B. Hạt có dầu

C. Dầu thực vật

D. Mỡ động vật

**Câu 24:** **Thức ăn giàu năng lượng là các loại thức ăn có:**

A. Hàm lượng carbohydrate là 100% và không có tạp chất khác.

B. Hàm lượng carbohydrate là 50%, lipid và protein mỗi loại là 25%

###### C. Hàm lượng xơ thô dưới 18%, protein thô dưới 20%

D. Hàm lượng xơ thô dưới 36%, protein thô dưới 40%

**Câu 25:** **Bảo quản bằng phương pháp ủ chua: Thức ăn thô, xanh được ủ chua trong túi, trong silo hoặc hào ủ. Lactic acid sinh ra trong quá trình ủ chua sẽ:**

###### A. Ức chế các vi sinh vật gây hư hỏng và gây bệnh, giúp kéo dài thời gian bảo quản thức ăn 3 – 6 tháng

B. Làm gia tăng lượng vi sinh vật có lợi nhằm duy trì tính nguyên vẹn của thức ăn từ 3 – 6 tháng.

C. Phủ lên bề mặt thức ăn một lớp bảo vệ nhằm chống lại sự tác động của môi trường xung quanh, giúp duy trì thức ăn được lâu hơn.

D. Tất cả các đáp án trên.

**Câu 26:** **Thức ăn ủ chua sau 3 – 4 tuần phải đạt được yêu cầu gì thì mới được coi là đạt yêu cầu?**

###### A. Có màu vàng rơm hoặc vàng nâu, mềm, không nhũn nát, mùi chua nhẹ, không mốc, không có mùi lạ

B Có màu vàng rơm hoặc vàng nâu, cứng chắc, mùi hắc, không mốc.

C. Có màu trắng vàng, mềm, không nhũn, không mốc, có mùi thơm thoang thoảng.

D. Tất cả các đáp án trên.

**Câu 27:** **Cách kiểm tra độ ẩm nhanh khi thực hành phương pháp ủ men tinh bột: nắm chặt nguyên liệu sau khi phối trộn và bổ sung nước trong lòng bàn tay sau đó mở tay ra. Nguyên liệu chưa đủ ẩm sẽ:**

A. Đóng cục không như mong muốn

###### B. Tơi, rời nhau

C. Dính chặt vào lòng bàn tay

D. Tất cả các đáp án trên.

**Câu 28:** **Đâu là công thức ủ chua thức ăn thô, xanh hợp lí?**

A. 10 kg cây ngô tươi (rau tươi) + 0.05 kg muối + 2 kg đường hoặc rỉ mật.

B. 10 kg cây ngô tươi (rau tươi) + 0.5 kg muối + 0.2 kg đường hoặc rỉ mật.

###### C. 10 kg cây ngô tươi (rau tươi) + 0.05 kg muối + 0.2 kg đường hoặc rỉ mật.

D. 10 kg cây ngô tươi (rau tươi) + 0.5 kg muối + 2 kg đường hoặc rỉ mật.

**II. TỰ LUẬN (3,0 ĐIỂM)**

**Câu 1 (1,0 điểm):** Tại sao ở các địa phương, phương pháp chọn giống bằng bộ gene ở bò sữa được áp dụng rộng rãi hơn ở bò thịt?

**Câu 2 (2,0 điểm):** Khi nói về sản xuất và bảo quản thức ăn chăn nuôi có các phát biểu sau, các phát biểu này đúng hay sai? Giải thích.

1. Nơi trữ thức ăn phải khô ráo, thoáng mát. Bao thức ăn phải để cao cách mặt nền và cách vách khoảng 30-40cm.

2.Thức ăn giàu protein, vitamin,…nên bảo quản bằng phương pháp lạnh.

3. Khi ủ chua những thức ăn thô, xanh nên cho thêm một lượng rỉ mật phù hợp với lượng thức ăn thô, xanh.

4. Khi ủ chua thức ăn, vi khuẩn lactic lên mên sản sinh sulfuric acid làm giảm pH của thức ăn, giúp thức ăn được bảo quản trong thời gian dài.

**ĐÁP ÁN**

**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** |
| **ĐA** | D | A | C | C | A | D | B | A | D | C | D | A | B | C |
| **Câu** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** | **21** | **22** | **23** | **24** | **25** | **26** | **27** | **28** |
| **ĐA** | A | D | D | B | C | B | D | C | A | C | A | A | B | C |

\* Điểm các câu trắc nghiệm làm đúng được tính mỗi câu 0,25 điểm.

**II. PHẦN TỰ LUẬN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **1**  **(1,0 điểm)** | Vì: Khi áp dụng ở bò sữa:  - Độ chính xác cao hơn  - Lợi nhuận về kinh tế cao hơn | 0,5  0,5 |
| **2**  **(2,0 điểm)** | 1. Đúng. Vì để tránh bị ẩm, mốc, vsv gây hại làm hư hỏng, hao hụt chất lượng thức ăn… | 0,5 |
| 2. Đúng. Vì protein, vitamin,…dễ bị biến đổi bởi nhiệt độ và độ ẩm môi trường bên ngoài; nhiệt độ thấp làm cho các biến đổi sinh hóa và hóa học diễn ra chậm hơn,… | 0,5 |
| 3. Đúng. Vì để tạo thuận lợi cho quá trình lên men lactic. | 0,5 |
| 4. Sai. Vì vi khuẩn lactic lên men sản sinh lactic acid. Lactic acid làm giảm pH,… | 0,5 |